

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                                      | Trang   |
|------------------------------------------------------|---------|
| 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 01 - 04 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 05      |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 06 - 07 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                 | 08 - 30 |

---

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b>   |                    | <b>270.329.892.101</b> | <b>277.970.712.697</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>18.247.310.749</b>  | <b>57.623.533.672</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111          |                    | 18.247.310.749         | 27.623.533.672         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112          |                    | -                      | 30.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>162.689.819.030</b> | <b>157.570.805.331</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123          |                    | 162.689.819.030        | 157.570.805.331        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125          |                    | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b>   |                    | <b>23.521.161.994</b>  | <b>14.015.649.193</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131          | V.3                | 3.710.752.926          | 4.000.108.643          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132          | V.4                | 215.583.344            | 357.180.879            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135          | V.5a               | 21.166.894.233         | 11.230.428.180         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136          | V.6                | (1.572.068.509)        | (1.572.068.509)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>64.774.852.044</b>  | <b>46.637.903.079</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141          |                    | 64.774.852.044         | 46.637.903.079         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151          |                    | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152          |                    | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b>   |                    | <b>1.096.748.284</b>   | <b>2.122.821.422</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161          | V.10a              | 1.096.748.284          | 2.122.821.422          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163          |                    | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165          |                    | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b>   |                    | <b>163.731.515.426</b> | <b>164.806.815.718</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b>   |                    | <b>476.209.540</b>     | <b>222.244.540</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215          | V.5b               | 476.209.540            | 222.244.540            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216          |                    | -                      | -                      |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b>   |                    | <b>153.992.762.696</b> | <b>154.958.362.342</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221          | V.8                | 146.634.247.652        | 150.189.290.768        |
| - Nguyên giá                                                         | 222          |                    | 409.943.176.040        | 405.718.019.166        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223          |                    | (263.308.928.388)      | (255.528.728.398)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227          | V.9                | 7.358.515.044          | 4.769.071.574          |
| - Nguyên giá                                                         | 228          |                    | 11.710.152.472         | 9.007.952.472          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229          |                    | (4.351.637.428)        | (4.238.880.898)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231          |                    | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232          |                    | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 235          |                    | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236          |                    | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>260</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265          |                    | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266          |                    | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b>   |                    | <b>9.262.543.190</b>   | <b>9.626.208.836</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271          | V.10b              | 9.262.543.190          | 9.626.208.836          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>                               | <b>280</b>   |                    | <b>434.061.407.527</b> | <b>442.777.528.415</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>89.394.517.921</b> | <b>83.110.341.129</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>89.364.517.921</b> | <b>83.080.341.129</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.11        | 68.212.017.342        | 57.041.183.905        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | V.12        | 3.413.111.156         | 2.142.322.479         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                | 313        | V.13        | 208.292.001           | 70.288.001            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314        | V.14        | 5.017.913.772         | 5.642.285.047         |
| 5. Phải trả người lao động                                   | 315        |             | 5.330.000.000         | 12.053.630.532        |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | V.15        | 2.351.211.358         | 2.493.835.641         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                            | 319        |             | -                     | -                     |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320        | V.16a       | 2.908.797.292         | 3.515.370.524         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 322        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323        |             | 1.923.175.000         | 121.425.000           |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | 324        |             | -                     | -                     |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 325        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>30.000.000</b>     | <b>30.000.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn               | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        | V.16b       | 30.000.000            | 30.000.000            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 343        |             | -                     | -                     |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 344        |             | -                     | -                     |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>V.17</b> | <b>344.666.889.606</b> | <b>359.667.187.286</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 155.520.000.000        | 155.520.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 155.520.000.000        | 155.520.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | 1.407.488.000          | 1.407.488.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 16.603.467.737         | 16.603.467.737         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 1.679.541.783          | <b>2.638.700.638</b>   |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 169.456.392.086        | 183.497.530.911        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 145.845.320.911        | 111.079.136.805        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 23.611.071.175         | 72.418.394.106         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>434.061.407.527</b> | <b>442.777.528.415</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bs. CKH. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2026  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                     |       |             | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  | 06 tháng đầu năm 2026              | 06 tháng đầu năm 2025 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01    | VI.1        | 207.621.096.306 | 220.307.472.608 | 399.385.963.597                    | 400.174.065.479       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02    | VI.2        | 36.212.098      | 25.339.804      | 66.769.995                         | 92.255.121            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 10    | VI.3        | 207.584.884.208 | 220.282.132.804 | 399.319.193.602                    | 400.081.810.358       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                 | 11    | VI.4        | 165.466.826.853 | 169.488.396.900 | 321.395.872.544                    | 311.672.860.635       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 42.118.057.355  | 50.793.735.904  | 77.923.321.058                     | 88.408.949.723        |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                           | 21    |             |                 |                 |                                    |                       |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 22    | VI.5        | 4.460.050.458   | 2.566.641.925   | 4.689.406.107                      | 3.176.992.453         |
| 8. Chi phí tài chính                                                                | 23    | VI.6        | 16.338.096      | -               | 16.338.096                         | -                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                           | 24    |             | -               | -               | -                                  | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                 | 25    | VI.7        | 3.680.878.122   | 3.743.111.846   | 6.975.175.878                      | 6.778.421.509         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 26    | VI.8        | 18.946.450.737  | 17.612.502.083  | 38.419.023.509                     | 34.511.263.869        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)) | 30    |             | 23.934.440.858  | 32.004.763.900  | 37.202.189.682                     | 50.296.256.798        |
| 12. Thu nhập khác                                                                   | 31    | VI.9        | 1.724.521.533   | 429.159.609     | 4.092.362.515                      | 809.035.638           |
| 13. Chi phí khác                                                                    | 32    | VI.10       | 1.595.703.452   | 164.871.146     | 2.173.589.585                      | 219.455.708           |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                   | 40    |             | 128.818.081     | 264.288.463     | 1.918.772.930                      | 589.579.930           |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                             | 50    |             | 24.063.258.939  | 32.269.052.363  | 39.120.962.612                     | 50.885.836.728        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VI.12       | 2.691.080.919   | 3.550.102.813   | 4.375.038.156                      | 5.598.241.624         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    |             | -               | -               | -                                  | -                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |             | 21.372.178.020  | 28.718.949.550  | 34.745.924.456                     | 45.287.595.104        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                        | 70    | VI.13       | 1.212           | 1.668           | 2.041                              | 2.695                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                      | 71    | VI.14       | 1.212           | 1.668           | 2.041                              | 2.695                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Ths. Phan Thị Thanh Nga

  
Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |             |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 39.120.962.612        | 50.885.836.728        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :                                                              |       |             |                       |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | V.8-9       | 10.707.404.189        | 10.049.551.249        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | -                     | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 16.338.096            | (154.102.712)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05    |             | (4.679.371.584)       | (2.952.817.352)       |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06    |             | -                     | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                     | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 45.165.333.313        | 57.828.467.913        |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                    | 09    |             | (8.141.510.974)       | (5.055.870.025)       |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                          | 10    |             | (18.136.948.965)      | (4.136.366.071)       |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)    | 11    |             | 9.968.234.777         | 28.699.951.997        |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ                                                   | 12    |             | 1.389.738.784         | 1.291.309.623         |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                | 13    |             | -                     | -                     |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    |             | -                     | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | V.14        | (5.525.060.359)       | (3.382.945.231)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                     | 3.503.079             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (9.915.811.483)       | (5.134.800.000)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 14.803.975.093        | 70.113.251.285        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |             |                       |                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH                                             |       |             |                       |                       |
| 1. khác                                                                                    | 21    |             | (14.577.569.501)      | (21.645.312.008)      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH                                          |       |             |                       |                       |
| 2. khác                                                                                    | 22    |             | -                     | 28.477.778            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (5.119.013.699)       |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             |                       | 10.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                     | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                     | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 3.054.339.280         | 3.022.889.741         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (16.642.243.920)      | (8.593.944.489)       |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |             | -                     | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                     | -                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                     | -                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                     | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (37.521.616.000)      | (37.741.846.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (37.521.616.000)      | (37.741.846.000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)                                          | 50    |             | (39.359.884.827)      | 23.777.460.796        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ                                                        | 60    |             | 57.623.533.672        | 76.764.812.048        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | (16.338.096)          | 154.102.712           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70    | V.1         | 18.247.310.749        | 100.696.375.556       |

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Bs. CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 18 (mười tám) ngày 14 tháng 07 năm 2026 về việc cập nhật vốn điều lệ và tổng số cổ phần sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC và cập nhật vào ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Tên tiếng anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom).

Trụ sở chính: Số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Mỹ, Tp. HCM

## 2. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đại chúng lớn.

## 3. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ, thương mại.

## 4. Ngành nghề kinh doanh chính

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc.

## 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

## 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

## 7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh.

## 8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 534 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 537 nhân viên)

## 9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2026: 26.106 VND/USD; 29.509,37 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
  - Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
    - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
    - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước (FIFO).

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế*

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

*Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 12-30 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 5-15 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 9-10 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 7-12 năm  |
| Quyền sử dụng đất (*)           | 42 năm    |
| Chương trình phần mềm           | 2-10 năm  |

(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định:** Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

**Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...) và các chi phí khác:** Các chi phí đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng trên hợp đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí điện nước, xét nghiệm... đã phát sinh trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ căn cứ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

**Tiền lãi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Quỹ từ thiện, Quỹ nhân đạo, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (i) hoặc trường hợp (ii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty. Trường hợp này bao gồm những công ty được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                        | <b>18.247.310.749</b> | <b>27.623.533.672</b> |
| Tiền mặt                                           | 549.508.880           | 750.159.442           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                    | 17.697.801.869        | 26.873.374.230        |
| + Tiền Việt Nam Đồng                               | 14.550.878.689        | 23.710.782.876        |
| Ngân hàng Argibank                                 | 1.073.997.724         | 1.104.896.138         |
| Ngân hàng Vietcombank                              | 2.399.949.453         | 12.186.347.141        |
| Ngân hàng Vietinbank                               | 11.076.931.512        | 10.419.539.597        |
| + Tiền ngoại tệ                                    | 3.146.923.180         | 3.162.591.354         |
| Ngân hàng Vietcombank - USD                        | 2.476.164.281         | 2.473.585.728         |
| Ngân hàng Vietcombank - EUR                        | 670.758.899           | 689.005.626           |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>-</b>              | <b>30.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (*) |                       | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>18.247.310.749</b> | <b>57.623.533.672</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>162.689.819.030</b> | <b>162.689.819.030</b> | <b>157.570.805.331</b> | <b>157.570.805.331</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 162.689.819.030        | 162.689.819.030        | 157.570.805.331        | 157.570.805.331        |
| <b>Cộng</b>            | <b>162.689.819.030</b> | <b>162.689.819.030</b> | <b>157.570.805.331</b> | <b>157.570.805.331</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,8% - 7,8%/năm.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                          | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                          | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>3.710.752.926</b> | <b>(1.572.068.509)</b> | <b>4.000.108.643</b> | <b>(1.572.068.509)</b> |
| Khách hàng trong nước                                    | 3.710.752.926        | (1.572.068.509)        | 4.000.108.643        | (1.572.068.509)        |
| Children Action                                          | 228.978.287          |                        |                      |                        |
| Hiếu về trái tim                                         | 126.648.175          |                        | 109.000.000          |                        |
| Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund | 71.407.480           |                        | 145.162.760          |                        |
| Khách hàng trong nước khác                               | 3.283.718.984        | (1.572.068.509)        | 3.745.945.883        | (1.572.068.509)        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3.710.752.926</b> | <b>(1.572.068.509)</b> | <b>4.000.108.643</b> | <b>(1.572.068.509)</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                              | 30/06/2026         |          | 01/01/2026         |          |
|----------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                              | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           | <b>215.583.344</b> | <b>-</b> | <b>357.180.879</b> | <b>-</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                      | 215.583.344        | -        | 357.180.879        | -        |
| Công ty TNHH Công nghệ môi trường Hoàng Phúc |                    |          | 162.000.000        |          |
| Cty CP Chứng Khoán Rồng Việt                 | 43.500.000         |          | -                  |          |
| Cty TNHH Thương Mại Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật | 72.500.000         |          | -                  |          |
| Nhà cung cấp trong nước khác                 | 99.583.344         |          | 195.180.879        |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>215.583.344</b> | <b>-</b> | <b>357.180.879</b> | <b>-</b> |

**5. Phải thu khác**

|                             | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>          | <b>21.166.894.233</b> | <b>-</b> | <b>11.230.428.180</b> | <b>-</b> |
| Phải thu người lao động     | 351.737.400           |          | 194.125.000           |          |
| Ký cược, ký quỹ             | 7.105.000             |          | 243.965.000           |          |
| Các khoản chi hộ (BHYT) (*) | 17.422.853.495        |          | 9.043.080.853         |          |
| Lãi tiền gửi dự thu         | 3.359.540.842         |          | 1.724.474.015         |          |
| Phải thu khác               | 25.657.496            |          | 24.783.312            |          |
| <b>b. Dài hạn</b>           | <b>476.209.540</b>    | <b>-</b> | <b>222.244.540</b>    | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ             | 476.209.540           |          | 222.244.540           |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21.643.103.773</b> | <b>-</b> | <b>11.452.672.720</b> | <b>-</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi: Xem trang 27

| 7. Hàng tồn kho       | 30/06/2026     |          | 01/01/2026     |          |
|-----------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                       | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 40.890.908.996 |          | 28.236.425.586 |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.389.718.386  |          | 1.334.787.743  |          |
| Hàng hoá              | 22.494.224.662 |          | 17.066.689.750 |          |
| Cộng                  | 64.774.852.044 | -        | 46.637.903.079 | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại | Chương trình phần mềm | Tổng cộng      |
|------------------------|-------------------|------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá             |                   |                                                |                       |                |
| Số dư đầu kỳ           | 6.970.212.772     |                                                | 2.037.739.700         | 9.007.952.472  |
| Mua trong kỳ           |                   |                                                | 2.702.200.000         | 2.702.200.000  |
| Số dư cuối kỳ          | 6.970.212.772     | -                                              | 4.739.939.700         | 11.710.152.472 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                                                |                       |                |
| Số dư đầu kỳ           | 2.489.361.660     |                                                | 1.749.519.238         | 4.238.880.898  |
| Khấu hao trong kỳ      | 82.978.722        |                                                | 29.777.808            | 112.756.530    |
| Số dư cuối kỳ          | 2.572.340.382     | -                                              | 1.779.297.046         | 4.351.637.428  |
| Giá trị còn lại        |                   |                                                |                       |                |
| Số dư đầu kỳ           | 4.480.851.112     | -                                              | 288.220.462           | 4.769.071.574  |
| Số dư cuối kỳ          | 4.397.872.390     | -                                              | 2.960.642.654         | 7.358.515.044  |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.662.739.700 VND.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m<sup>2</sup>, địa chỉ số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- \* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

| 10. Chi phí chờ phân bổ                                             | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a. Ngắn hạn                                                         | 1.096.748.284  | 2.122.821.422  |
| Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,...                    | 1.096.748.284  | 2.122.821.422  |
| b. Dài hạn                                                          | 9.262.543.190  | 9.626.208.836  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                          | 1.919.466.945  | 2.256.870.941  |
| Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, ... | 7.343.076.245  | 7.369.337.895  |
| Cộng                                                                | 10.359.291.474 | 11.749.030.258 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Phải trả người bán                           |                | 30/06/2026               |                             | 01/01/2026            |  |
|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|--|
|                                                  | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                     | Số có khả năng trả nợ |  |
| Ngắn hạn                                         | 68.212.017.342 | 68.212.017.342           | 57.041.183.905              | 57.041.183.905        |  |
| Nhà cung cấp trong nước                          | 68.212.017.342 | 68.212.017.342           | 57.041.183.905              | 57.041.183.905        |  |
| Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Huy               | 3.903.030.000  | 3.903.030.000            | 3.847.472.000               | 3.847.472.000         |  |
| Công ty TNHH Thương mại vật tư Khoa học Kỹ thuật |                | -                        | 3.496.500.000               | 3.496.500.000         |  |
| Công ty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)          | 7.800.388.381  | 7.800.388.381            | 6.594.438.354               | 6.594.438.354         |  |
| Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang           | 7.742.680.485  | 7.742.680.485            | 6.251.688.043               | 6.251.688.043         |  |
| Nhà cung cấp trong nước khác                     | 48.765.918.476 | 48.765.918.476           | 36.851.085.508              | 36.851.085.508        |  |
| Cộng                                             | 68.212.017.342 | 68.212.017.342           | 57.041.183.905              | 57.041.183.905        |  |
|                                                  |                |                          |                             |                       |  |
| 12. Người mua trả tiền trước                     |                |                          | 30/06/2026                  | 01/01/2026            |  |
| Ngắn hạn                                         |                |                          | 3.413.111.156               | 2.142.322.479         |  |
| Khách hàng trong nước                            |                |                          | 3.413.111.156               | 2.142.322.479         |  |
| Thu tạm ứng bệnh nhân                            |                |                          | 2.243.182.347               | 731.562.180           |  |
| Hội Ân nhân                                      |                |                          | 503.141.972                 | 795.961.490           |  |
| Khách hàng trong nước khác                       |                |                          | 666.786.837                 | 614.798.809           |  |
| Cộng                                             |                |                          | 3.413.111.156               | 2.142.322.479         |  |
|                                                  |                |                          |                             |                       |  |
| 13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                |                |                          | 30/06/2026                  | 01/01/2026            |  |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                    |                |                          | 208.292.001                 | 70.288.001            |  |
| Cộng                                             |                |                          | 208.292.001                 | 70.288.001            |  |
|                                                  |                |                          |                             |                       |  |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          |                |                          |                             |                       |  |
|                                                  | 01/01/2026     | Số phải nộp trong năm/kỳ | Số đã thực nộp trong năm/kỳ | 30/06/2026            |  |
| Phải nộp                                         |                |                          |                             |                       |  |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 303.230.471    | 877.747.473              | 743.762.921                 | 437.215.023           |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 3.841.103.122  | 4.375.038.156            | 5.525.060.359               | 2.691.080.919         |  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1.497.951.454  | 8.104.384.155            | 7.712.717.779               | 1.889.617.830         |  |
| Cộng                                             | 5.642.285.047  | 13.357.169.784           | 13.981.541.059              | 5.017.913.772         |  |

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                   | Mức thuế suất   |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú | Không chịu thuế |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc                                       | 5%              |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc           | 10%             |

Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**  
Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

**Tiền thuê đất**  
Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất                                                                          | Mức tiền thuê              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (5.000 m <sup>2</sup> ) | 414.180 VND/m <sup>2</sup> |

|                                                                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 15. Chi phí phải trả                                                                                           | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                                | <b>2.351.211.358</b> | <b>2.493.835.641</b> |
| Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt                                                                          | 175.694.400          | 233.543.520          |
| Chi phí gửi mẫu xét nghiệm                                                                                     | 313.310.000          | 320.974.000          |
| Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...) | 1.862.206.958        | 1.939.318.121        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | <b>2.351.211.358</b> | <b>2.493.835.641</b> |

|                                                           |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 16. Phải trả khác                                         | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                        | <b>2.908.797.292</b> | <b>3.515.370.524</b> |
| Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ                  | 14.716.109           | 19.718.567           |
| Giữ hộ quỹ hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân        | 1.290.273.191        | 1.227.166.857        |
| Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo | 1.559.474.369        | 1.246.130.050        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 44.333.623           | 1.022.355.050        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                         | <b>30.000.000</b>    | <b>30.000.000</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 30.000.000           | 30.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>2.938.797.292</b> | <b>3.545.370.524</b> |

|                                                              |                        |                |                        |                |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| 17. Vốn chủ sở hữu                                           |                        |                |                        |                |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29 |                        |                |                        |                |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                           | 30/06/2026             |                | 01/01/2026             |                |
|                                                              | Vốn góp                | Tỷ lệ vốn góp  | Vốn góp                | Tỷ lệ vốn góp  |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh                                           | 15.552.000.000         | 10,00%         | 15.552.000.000         | 10,00%         |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hồng                                       | 12.350.000.000         | 7,94%          | 12.350.000.000         | 7,94%          |
| Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng                               | 16.661.600.000         | 10,71%         | 12.062.600.000         | 7,76%          |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                              | 110.956.400.000        | 71,35%         | 115.555.400.000        | 74,30%         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>155.520.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>155.520.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

|                                                                                |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 06 tháng đầu năm 2026 | 06 tháng đầu năm 2025 |
| Vốn góp của chủ sở hữu                                                         |                       |                       |
| Vốn góp đầu kỳ                                                                 | 155.520.000.000       | 155.520.000.000       |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                | 155.520.000.000       | 155.520.000.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                      | 37.652.210.000        | 37.652.210.000        |

|                                        |            |            |
|----------------------------------------|------------|------------|
| d. Cổ phiếu                            | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.552.000 | 15.552.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.552.000 | 15.552.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 15.552.000 | 15.552.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                                                                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                                                                              | 15.552.000            | 15.552.000            |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                                           | 15.552.000            | 15.552.000            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.                                                                                                                                     | 10.000                | 10.000                |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                           | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                                                                        | 16.603.467.737        | 16.603.467.737        |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu                                                                                                                                                          | 1.679.541.783         | 2.638.700.638         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                  | <b>18.283.009.520</b> | <b>19.242.168.375</b> |
| <b>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                                                                              |                       |                       |
| Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. |                       |                       |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| a. Tài sản nhận giữ hộ | Đơn vị tính | Số lượng     |              |
|------------------------|-------------|--------------|--------------|
|                        |             | 30/06/2026   | 01/01/2026   |
| Vật tư ký gửi          |             |              |              |
| Amplatez/Coil          | Cái         | 16           | 19           |
| Amplatez/Coil          | Bộ          | 8            | 7            |
| Anneaux                | Cái         | 22           | 22           |
| Ballon                 | Cái         | 352          | 365          |
| Dụng Cụ Điện Sinh Lý   | Cái         | 60           | 71           |
| Dụng Cụ Điện Sinh Lý   | Bộ          | 32           | 14           |
| Pacemaker              | Cái         | 17           | 20           |
| Pacemaker              | Bộ          | 4            | 5            |
| Stent                  | Cái         | 424          | 412          |
| Valve                  | Cái         | 39           | 49           |
| Y Dụng Cụ              | Bộ          | 20           | 11           |
| Y Dụng Cụ              | Cái         | 50           | 53           |
| <b>Cộng</b>            |             | <b>1.044</b> | <b>1.048</b> |

b. Ngoại tệ các loại

|             | 30/06/2026   |                      | 01/01/2026   |                      |
|-------------|--------------|----------------------|--------------|----------------------|
|             | Số lượng     | Giá trị (USD)        | Số lượng     | Giá trị (USD)        |
| USD         | \$ 94.850,39 | 2.476.164.281        | \$ 94.856,99 | 2.473.585.728        |
| EUR         | € 22.730,37  | 670.758.899          | € 22.702,97  | 689.005.626          |
| <b>Cộng</b> |              | <b>3.146.923.180</b> |              | <b>3.162.591.354</b> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                  |                        |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 2 năm 2026</b>  | <b>Quý 2 năm 2025</b>  |
| Doanh thu khám, chữa bệnh                        | 147.351.477.365        | 166.497.998.534        |
| Doanh thu bán thuốc                              | 57.615.966.390         | 53.575.214.816         |
| Doanh thu khác                                   | 2.653.652.551          | 234.259.258            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>207.621.096.306</b> | <b>220.307.472.608</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại

Quý 2 năm 2026

36.212.098

Quý 2 năm 2025

25.339.804

**Cộng****36.212.098****25.339.804****3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu khám, chữa bệnh

Quý 2 năm 2026

147.351.477.365

Quý 2 năm 2025

166.497.998.534

Doanh thu bán thuốc

57.579.754.292

53.549.875.012

Doanh thu khác

2.653.652.551

234.259.258

**Cộng****207.584.884.208****220.282.132.804****4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh

Quý 2 năm 2026

113.091.627.665

Quý 2 năm 2025

122.411.378.304

Giá vốn bán thuốc

50.419.267.792

46.989.518.596

Giá vốn khác

1.955.931.396

87.500.000

**Cộng****165.466.826.853****169.488.396.900****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi

Quý 2 năm 2026

4.460.050.458

Quý 2 năm 2025

2.412.539.213

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

-

154.102.712

**Cộng****4.460.050.458****2.566.641.925****6. Chi phí tài chính**

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Năm 2026

16.338.096

Năm 2025

**Cộng****16.338.096**

-

**7. Chi phí bán hàng**

Chi phí cho nhân viên

Quý 2 năm 2026

1.428.804.267

Quý 2 năm 2025

1.333.372.109

Chi phí vật liệu, bao bì

277.156.655

268.673.933

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

2.747.499

1.118.000

Chi phí khấu hao tài sản cố định

3.065.970

3.065.970

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.746.295.506

1.757.518.174

Các chi phí khác

222.808.225

379.363.660

**Cộng****3.680.878.122****3.743.111.846****8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí cho nhân viên

Quý 2 năm 2026

10.926.591.811

Quý 2 năm 2025

10.566.374.429

Chi phí vật liệu quản lý

227.388.349

189.687.023

Chi phí đồ dùng văn phòng

391.591.744

334.692.924

Chi phí khấu hao tài sản cố định

1.566.601.092

1.546.037.612

Thuế, phí và lệ phí

517.725.000

517.725.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

3.904.410.768

3.457.427.260

Các chi phí khác

1.412.141.973

1.000.557.835

**Cộng****18.946.450.737****17.612.502.083**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                           |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 9. Thu nhập khác                                                                                          | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,....                                | 472.630.242     | 382.716.513     |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC                                                                         | 110.335.847     | 700.000         |
| Các khoản khác                                                                                            | 1.141.555.444   | 45.743.096      |
| Cộng                                                                                                      | 1.724.521.533   | 429.159.609     |
| 10. Chi phí khác                                                                                          | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng                                                           | 34.644.280      | 3.998.380       |
| Các khoản bị phạt                                                                                         | -               | 1.345           |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC                                              |                 | 70.772.389      |
| Các khoản khác                                                                                            | 1.561.059.172   | 90.099.032      |
| Cộng                                                                                                      | 1.595.703.452   | 164.871.146     |
| 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                              | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                             | 113.078.328.962 | 119.696.617.675 |
| Chi phí nhân công                                                                                         | 47.798.278.282  | 46.483.550.130  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                          | 5.375.878.486   | 5.187.392.130   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                 | 10.402.766.863  | 10.257.436.479  |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                    | 11.438.903.119  | 9.219.014.415   |
| Cộng                                                                                                      | 188.094.155.712 | 190.844.010.829 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                          | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                          | 2.691.080.919   | 3.550.102.813   |
| 2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                      | 2.691.080.919   | 3.550.102.813   |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                              | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 21.372.178.020  | 28.718.949.550  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                       | (2.519.398.409) | (2.783.882.184) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                               | (2.519.398.409) | (2.783.882.184) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác                                                           | (2.519.398.409) | (2.783.882.184) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                   | 18.852.779.611  | 25.935.067.366  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ                                             | 15.552.000      | 15.552.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                  | 1.212           | 1.668           |
| 14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                            | Quý 2 năm 2026  | Quý 2 năm 2025  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                           | 18.852.779.611  | 25.935.067.366  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 18.852.779.611  | 25.935.067.366  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                       | 15.552.000      | 15.552.000      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm             | 15.552.000      | 15.552.000      |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                | 1.212           | 1.668           |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.  
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.  
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.  
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.  
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.  
Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                           | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                           |                                       |
| Đồng Việt Nam             | +100                      | 151.003.876                           |
| Đồng Việt Nam             | -100                      | (151.003.876)                         |
| Đô-la Mỹ                  | +100                      | 24.761.643                            |
| Đô-la Mỹ                  | -100                      | (24.761.643)                          |
| Đồng EURO                 | +100                      | 6.707.589                             |
| Đồng EURO                 | -100                      | (6.707.589)                           |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                           |                                       |
| Đồng Việt Nam             | +100                      | 2.120.317.476                         |
| Đồng Việt Nam             | -100                      | (2.120.317.476)                       |
| Đô-la Mỹ                  | +100                      | 24.735.857                            |
| Đô-la Mỹ                  | -100                      | (24.735.857)                          |
| Đồng EURO                 | +100                      | 6.890.056                             |
| Đồng EURO                 | -100                      | (6.890.056)                           |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến phải thu khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                           | Không quá hạn     |             | Quá hạn           |                 |
|---------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                           | không bị suy giảm | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm     |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2026 |                   |             |                   |                 |
| Dưới 90 ngày              | 1.932.921.042     |             |                   |                 |
| 91-180 ngày               |                   |             |                   |                 |
| >181 ngày                 |                   |             |                   | 1.777.831.884   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 1.932.921.042     | -           | -                 | 1.777.831.884   |
| Dự phòng giảm giá trị     |                   |             |                   | (1.572.068.509) |
| Giá trị thuần             | 1.932.921.042     | -           | -                 | 205.763.375     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                   |             |                   |                 |
| Dưới 90 ngày              | 2.222.276.759     |             |                   |                 |
| 91-180 ngày               |                   |             |                   |                 |
| >181 ngày                 |                   |             |                   | 1.777.831.884   |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 2.222.276.759     | -           | -                 | 1.777.831.884   |
| Dự phòng giảm giá trị     |                   |             |                   | (1.572.068.509) |
| Giá trị thuần             | 2.222.276.759     | -           | -                 | 205.763.375     |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu.

| Ngày 30 tháng 06 năm 2026                             | Dưới 1 năm     | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng      |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|----------------|
| Phải trả người bán                                    | 68.212.017.342 |            |            | 68.212.017.342 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.381.211.358  |            |            | 2.381.211.358  |
| Cộng                                                  | 70.593.228.700 | -          | -          | 70.593.228.700 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025                             |                |            |            |                |
| Phải trả người bán                                    | 57.041.183.905 |            |            | 57.041.183.905 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 2.523.835.641  |            |            | 2.523.835.641  |
| Cộng                                                  | 59.565.019.546 | -          | -          | 59.565.019.546 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem trang 30

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

Không có

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Thông tin tài chính khác
- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 m<sup>2</sup> tại đường Nguyễn Đồng Chi, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ số 01.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2026, Công ty đang tiến hành triển khai các nội dung công việc liên quan để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu. Đến ngày 14/07/2026, Công ty đã thực hiện xong việc đăng ký giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cập nhật vốn điều lệ mới cho đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu thường theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết VII.13.01/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026 của Hội đồng quản trị.
3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan
- Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt                                                                                                                                                                                      |                                                                                    |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập trước thuế TNCN bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau: |                                                                                    |                      |                      |
| Tên                                                                                                                                                                                                                               | Chức vụ                                                                            | Quý 2 năm 2026       | Quý 2 năm 2025       |
| <b>Lương và thưởng của Hội đồng Quản trị</b>                                                                                                                                                                                      |                                                                                    | <b>669.667.653</b>   | <b>611.609.469</b>   |
| Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiêu                                                                                                                                                                                                          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                                         | 351.718.935          | 371.609.469          |
| Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp                                                                                                                                                                                                             | Thành viên                                                                         | 92.307.692           | 60.000.000           |
| Ths. Phạm Anh Dũng                                                                                                                                                                                                                | Thành viên                                                                         | 66.666.667           | 60.000.000           |
| Bs.CKI Phạm Bích Xuân                                                                                                                                                                                                             | Thành viên                                                                         | 66.666.667           | 60.000.000           |
| Ths.Bs. Phan Kim Phương                                                                                                                                                                                                           | Thành viên                                                                         | 92.307.692           | 60.000.000           |
| <b>Lương và thưởng của Ban Kiểm soát</b>                                                                                                                                                                                          |                                                                                    | <b>194.292.763</b>   | <b>166.588.099</b>   |
| CN. Nguyễn Đức Tuấn                                                                                                                                                                                                               | Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)                                           | 79.292.763           | 47.858.932           |
| CN. Vương Thị Quỳnh Anh                                                                                                                                                                                                           | Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)                                         | -                    | 23.729.167           |
| Bà Bùi Thúy Kiều                                                                                                                                                                                                                  | Thành viên                                                                         | 70.000.000           | 50.000.000           |
| Bs. Lê Thị Huyền Trang                                                                                                                                                                                                            | Thành viên                                                                         | 45.000.000           | 45.000.000           |
| <b>Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                                                                                                                                                      |                                                                                    | <b>6.535.725.134</b> | <b>5.951.844.596</b> |
| Bs.CKII Đỗ Văn Bửu Đan                                                                                                                                                                                                            | Tổng Giám đốc                                                                      | 764.126.107          | 687.173.897          |
| Ts.Bs. Tôn Thất Minh                                                                                                                                                                                                              | Giám đốc Bệnh viện                                                                 | 1.167.789.769        | 1.203.069.783        |
| Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp                                                                                                                                                                                                             | Giám đốc Ngoại tim mạch                                                            | 859.284.445          | 785.371.077          |
| Ts.Bs. Đinh Đức Huy                                                                                                                                                                                                               | Giám đốc Nội tim mạch                                                              | 692.847.097          | 630.592.621          |
| PGs.Ts.Bs. Nguyễn Thị Bích Đào                                                                                                                                                                                                    | Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng                                                | 305.218.850          | 283.742.374          |
| Ths.Bs. Nguyễn Huỳnh Khương                                                                                                                                                                                                       | Phó Giám đốc Thông tin can thiệp và Bệnh lý mạch máu                               | 489.774.402          | 522.461.361          |
| Bs.CKII Lý Huy Khanh                                                                                                                                                                                                              | Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp                                                     | 260.183.062          | 251.765.008          |
| Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh                                                                                                                                                                                                           | Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú                                        | 300.007.900          | 276.095.472          |
| Bs.CKII Thái Minh Thiện                                                                                                                                                                                                           | Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch                                        | 416.819.727          | 425.376.958          |
| CN. Nguyễn Ngọc An Khôi                                                                                                                                                                                                           | Phó Giám đốc Quản lý chất lượng (đến ngày 09/04/2025)                              | 225.725.068          | 200.584.462          |
|                                                                                                                                                                                                                                   | Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu (từ ngày 10/4/2025)                            |                      |                      |
| CN. Nguyễn Ngọc Như Anh                                                                                                                                                                                                           | Giám đốc Quản trị - Người phụ trách quản trị công ty (bổ nhiệm từ ngày 03/07/2026) | 194.543.352          | 173.476.158          |
| CN. Trần Thị Thanh Nhân                                                                                                                                                                                                           | Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự                                            | 228.982.168          | 203.286.462          |
| Ths. Nguyễn Văn Chung                                                                                                                                                                                                             | Phó Giám đốc Công nghệ thông tin (bổ nhiệm từ ngày 15/10/2025)                     | 294.712.144          | -                    |
| Ths. Phan Thị Thanh Nga                                                                                                                                                                                                           | Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng                                             | 335.711.044          | 308.848.963          |

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                 | Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác | Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc | Tổng cộng       |
|-----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 150.005.129.916                                   | 57.579.754.292                | 207.584.884.208 |
| Giá vốn         | 115.047.559.061                                   | 50.419.267.792                | 165.466.826.853 |
| Lãi gộp         | 34.957.570.855                                    | 7.160.486.500                 | 42.118.057.355  |

|                 | Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác | Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc | Tổng cộng       |
|-----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 166.732.257.792                                   | 53.549.875.012                | 220.282.132.804 |
| Giá vốn         | 122.498.878.304                                   | 46.989.518.596                | 169.488.396.900 |
| Lãi gộp         | 44.233.379.488                                    | 6.560.356.416                 | 50.793.735.904  |

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ kinh doanh tại trụ sở chính tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

| Chỉ tiêu                                | Mã số | 01/01/2026<br>Số liệu trước điều chỉnh | 01/01/2026<br>Số liệu sau điều chỉnh | Chênh lệch do các điều chỉnh |
|-----------------------------------------|-------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Trên Báo cáo tình hình tài chính        |       |                                        |                                      |                              |
| 1. Khoản mục Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313   |                                        | 70.288.001                           | 70.288.001                   |
| 2. Khoản mục Phải trả ngắn hạn khác     | 320   | 3.585.658.525                          | 3.515.370.524                        | (70.288.001)                 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ths. Phan Thị Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC  
Bs. CKH. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.6. Nợ xấu                      | 30/06/2026    |                  | 01/01/2026        |               |
|----------------------------------|---------------|------------------|-------------------|---------------|
|                                  | Giá gốc       | Giá trị dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc       |
| Các tổ chức và cá nhân khác      |               |                  |                   |               |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.777.831.884 | 1.572.068.509    |                   | 1.777.831.884 |
| Đặng Văn Vạn                     | 110.539.626   | 110.539.626      | Trên 3 năm        | 110.539.626   |
| Dum Nan                          | 262.697.893   | 262.697.893      | Trên 3 năm        | 262.697.893   |
| Nguyễn Ngọc Khánh Linh           | 198.304.565   | 198.304.565      | Trên 3 năm        | 198.304.565   |
| Nguyễn Cao Bách                  | 297.349.715   | 297.349.715      | Trên 3 năm        | 297.349.715   |
| Văn Thị Hồng Tâm                 | 129.525.751   | 129.525.751      | Trên 3 năm        | 129.525.751   |
| Nguyễn Thị Hoàng Mỹ              | 100.743.518   | 100.743.518      | Trên 3 năm        | 100.743.518   |
| David Alan Cross                 | 391.437.443   | 195.718.722      | Trên 1 năm        | 391.437.443   |
| Hồ Minh Dương                    | 20.089.308    | 10.044.654       | Trên 1 năm        | 20.089.308    |
| Các khoản phải thu quá hạn khác  | 267.144.065   | 267.144.065      | Trên 3 năm        | 267.144.065   |
| Tổng cộng                        | 1.777.831.884 | 1.572.068.509    |                   | 1.777.831.884 |
|                                  |               |                  |                   | 1.572.068.509 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá             |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 141.341.591.435        | 253.508.887.888  | 7.317.333.068       | 2.670.366.014            | 879.840.761                   | 405.718.019.166 |
| Mua trong kỳ           | 885.416.150            | 1.458.977.360    | 3.830.858.889       | 759.286.667              | 115.100.000                   | 7.049.639.066   |
| Thanh lý, nhượng bán   |                        | (1.244.482.192)  | (1.580.000.000)     |                          |                               | (2.824.482.192) |
| Số dư cuối kỳ          | 142.227.007.585        | 253.723.383.056  | 9.568.191.957       | 3.429.652.681            | 994.940.761                   | 409.943.176.040 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 79.122.023.336         | 168.454.620.180  | 5.382.613.692       | 1.809.026.844            | 760.444.346                   | 255.528.728.398 |
| Khấu hao trong kỳ      | 2.354.685.172          | 7.762.896.379    | 246.699.701         | 82.248.876               | 148.117.531                   | 10.594.647.659  |
| Thanh lý, nhượng bán   |                        | (1.234.447.669)  | (1.580.000.000)     |                          |                               | (2.814.447.669) |
| Số dư cuối kỳ          | 81.476.708.508         | 174.983.068.890  | 4.049.313.393       | 1.891.275.720            | 908.561.877                   | 263.308.928.388 |
| Giá trị còn lại        |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 62.219.568.099         | 85.054.267.708   | 1.934.719.376       | 861.339.170              | 119.396.415                   | 150.189.290.768 |
| Số dư cuối kỳ          | 60.750.299.077         | 78.740.314.166   | 5.518.878.564       | 1.538.376.961            | 86.378.884                    | 146.634.247.652 |

- \* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.798.477.761 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Cộng             |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------|
| Số dư 01/01/2025      | 155.520.000.000        | 1.407.488.000        | 148.731.346.805                   | 16.603.467.737        | 1.855.123.878                 | 324.117.426.420  |
| Lợi nhuận             |                        |                      | 45.287.595.104                    |                       |                               | 45.287.595.104   |
| Trích lập các quỹ (*) |                        |                      | (5.130.353.424)                   |                       | 1.630.353.424                 |                  |
| Chia cổ tức           |                        |                      | (37.652.210.000)                  |                       |                               |                  |
| Giảm khác             |                        |                      |                                   |                       | (1.663.000.000)               | (1.663.000.000)  |
| Số dư 30/06/2025      | 155.520.000.000        | 1.407.488.000        | 151.236.378.485                   | 16.603.467.737        | 1.822.477.302                 | 326.589.811.524  |
| Số dư 01/01/2026      | 155.520.000.000        | 1.407.488.000        | 183.497.530.911                   | 16.603.467.737        | 2.638.700.638                 | 359.667.187.286  |
| Lợi nhuận             |                        |                      | 34.745.924.456                    |                       |                               | 34.745.924.456   |
| Trích lập các quỹ (*) |                        |                      | (4.750.853.281)                   |                       | 1.250.853.281                 | (3.500.000.000)  |
| Chia cổ tức           |                        |                      | (37.652.210.000)                  |                       |                               | (37.652.210.000) |
| Giảm khác             |                        |                      | (6.384.000.000)                   |                       | (2.210.012.136)               | (8.594.012.136)  |
| Số dư 30/06/2026      | 155.520.000.000        | 1.407.488.000        | 169.456.392.086                   | 16.603.467.737        | 1.679.541.783                 | 344.666.889.606  |

06 tháng đầu năm 2026

- Trích lập các quỹ

- + Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2026
- + Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận

1.250.853.281  
3.500.000.000  
4.750.853.281

- Chia cổ tức

- + Cổ tức tạm ứng đợt 2 năm 2025 căn cứ Nghị quyết số VII.10/NQ-HĐQT ngày 15/01/2026
- + Chia cổ tức đợt 3 năm 2025 theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2026

16.370.526.000  
21.281.684.000  
37.652.210.000

- Giảm khác

- + Khen thưởng người lao động nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Bệnh viện Tâm Đức theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCD ngày 24/04/2026

6.384.000.000  
6.384.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                                | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | 30/06/2026             |                        | 31/12/2025             |                        | 30/06/2026             | 31/12/2025             |
|                                                | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Giá trị                |
| <b>Tài sản tài chính</b>                       |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Phải thu khách hàng                          | 3.710.752.926          | (1.572.068.509)        | 4.000.108.643          | (1.572.068.509)        | 2.138.684.417          | 2.770.667.557          |
| - Phải thu khác                                | 17.906.168.035         | -                      | 9.509.290.393          | -                      | 17.906.168.035         | 11.182.729.220         |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền           | 18.247.310.749         | -                      | 57.623.533.672         | -                      | 18.247.310.749         | 76.764.812.048         |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 162.689.819.030        | -                      | 157.570.805.331        | -                      | 162.689.819.030        | 97.077.004.732         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>202.554.050.740</b> | <b>(1.572.068.509)</b> | <b>228.703.738.039</b> | <b>(1.572.068.509)</b> | <b>200.981.982.231</b> | <b>187.795.213.557</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Phải trả người bán                           | 68.212.017.342         | -                      | 57.041.183.905         | -                      | 68.212.017.342         | 57.041.183.905         |
| - Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả | 2.381.211.358          | -                      | 2.523.835.641          | -                      | 2.381.211.358          | 2.523.835.641          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>70.593.228.700</b>  | <b>-</b>               | <b>59.565.019.546</b>  | <b>-</b>               | <b>70.593.228.700</b>  | <b>59.565.019.546</b>  |